

**CÔNG TY CP KHOÁNG
SẢN HÒA BÌNH**

Số: 06/CBTT-2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH**

Mã chứng khoán: KHB

Trụ sở Công ty: Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Văn phòng đại diện: 143 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại: 02435625682

Sàn giao dịch: UP COM

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02435625682

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng công bố!

Tài liệu đính kèm

- BCTC Q1.2022

Người thực hiện công bố thông tin
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN
HÒA BÌNH**
Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Mã số thuế: 5400227011



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2022

- Bảng cân đối phát sinh tài khoản
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.070.467.716	1.127.134.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	99.884.678	156.649.746
1. Tiền	111		99.884.678	156.649.746
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		817.207.999	817.207.999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	62.794.813.558	62.794.813.558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.04	534.997.999	534.997.999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.05	20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.06.a	1.718.195.999	1.718.195.999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(84.230.799.557)	(84.230.799.557)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	18.863.600.420	18.863.600.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	VI.07	(18.863.600.420)	(18.863.600.420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		153.375.039	153.276.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.375.039	153.276.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.810.121.789	209.810.121.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		153.450.000.000	153.450.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.06.b	153.450.000.000	153.450.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222	VI.09	4.058.582.023	4.058.582.023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.09	(4.058.582.023)	(4.058.582.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		360.121.789	360.121.789
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		360.121.789	360.121.789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		56.000.000.000	56.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	15.000.000.000	15.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	81.500.000.000	81.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(40.500.000.000)	(40.500.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		210.880.589.505	210.937.256.383
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67.598.334.247	67.584.334.247
I. Nợ ngắn hạn	310		67.598.334.247	67.584.334.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	38.717.673.004	38.703.673.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	6.293.758.578	6.293.758.578
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	3.536.351.736	3.536.351.736
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13.a	9.226.672.223	9.226.672.223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14.a	9.721.000.000	9.721.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.878.706	102.878.706
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.13.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14.b		

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.282.255.258	143.352.922.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	143.282.255.258	143.352.922.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		290.755.000.000	290.755.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		290.755.000.000	290.755.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.106.364	4.106.364
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.591.850.090	1.591.850.090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(149.068.701.196)	(148.998.034.318)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(148.998.034.318)	(148.523.954.851)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(70.666.878)	(474.079.467)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		210.880.589.505	210.937.256.383

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Minh Trọng



Lập, Ngày 31 tháng 03 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
 Xóm Chùa, Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
 Mã số thuế: 5400227011

Mẫu số: B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Đơn vị: VND
			Năm nay		Năm trước		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01.a					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	VII.01					
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.02					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11)	20						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	493	1.360	493	1.360	
7. Chi phí tài chính	22						
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23						
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết							
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06	70.667.371	59.963.068	70.667.371	59.963.068	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(70.666.878)	(59.961.708)	(70.666.878)	(59.961.708)	
12. Thu nhập khác	31						
13. Chi phí khác	32						
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(70.666.878)	(59.961.708)	(70.666.878)	(59.961.708)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(70.666.878)	(59.961.708)	(70.666.878)	(59.961.708)	

12.03.2022

19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ							
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát							
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Trần Minh Trọng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thanh Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế đầu năm đến kỳ này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			316.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			(388.000.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.530.000)	(49.530.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.235.561)	(3.263.010)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		(56.765.561)	(124.793.010)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		493	1.360
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		493	1.360
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			0
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(56.765.068)	(124.791.650)
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		156.649.746	298.603.800
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		99.884.678	173.812.150

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Trần Minh Trọng



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thanh Sơn

N.S.D.N: 5400227011-C.T.C

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH
Địa chỉ : Xã Thống nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình
MST: 5400227011

Mẫu số: B09-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I-2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty có phần số 5400227011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 07 năm 2017. Trụ sở chính của Công ty tại : Xã Thống nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ của đến 30/06/2019 là : 290.775.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh: - Thăm dò, khai thác, mua bán, chế biến khoáng sản ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ;

- Khai thác, chế biến, mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;

- Sản xuất vật liệu xây dựng;

- Mua bán hàng nông, lâm sản;

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Xây dựng công trình thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Theo quý

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con : Không

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Không

7. Tuyến bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND : VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành : Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam):

Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : Không

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : Không

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi để dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh : Không

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Không

c) Các khoản cho vay : Không

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết : Không

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

HÒA
M.11

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành giá bán ước tính cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên,

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2019

(Số năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 30

Máy móc, thiết bị 05 - 10

Phương tiện vận tải 06 - 10

Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác 03 - 05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : Không

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại : Không

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ từ 1 năm đến 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Không

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Không

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Không

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi : Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia có tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Theo KQKD thực tế.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

BIN / HỒ C C 1411

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Thu nhập khác : được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : Không

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc chi phí thuế thu nhập hoãn lại) (hoặc chi phí thuế thu nhập hoãn lại) (hoặc chi phí thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Ước tính kế toán

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm/kỳ
Tiền mặt	97.012.875	153.768.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.871.803	2.881.310
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	99.884.678	156.649.746

- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng

- Kỳ phiếu ngân hàng

- Tín phiếu kho bạc

2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm/kỳ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Công Nghiệp Đại Việt	-	-
Đầu tư dài hạn khác	56.000.000.000	56.000.000.000
Công ty CP VFI Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển VDI Việt Nam	34.000.000.000	34.000.000.000
Công ty CP Khai Thác và Chế Biến Khoáng Sản Yên Bái	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng	96.500.000.000	40.500.000.000

	Giá gốc	Số đầu năm/kỳ	Giá trị hợp lý
	15.000.000.000	Dự phòng (15.000.000.000)	-
	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-
	81.500.000.000	(25.500.000.000)	56.000.000.000
	22.000.000.000		22.000.000.000
	34.000.000.000		34.000.000.000
	25.500.000.000	(25.500.000.000)	-
	96.500.000.000	(40.500.000.000)	56.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng
3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng	Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng Sản Yên Bái	27.128.833.984	(27.128.833.984)	27.128.833.984	(27.128.833.984)
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	8.375.668.400	(8.375.668.400)	8.375.668.400	(8.375.668.400)
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế Xây Dựng Kỹ thuật Thương mại Phú Hoà	23.043.735.000	(23.043.735.000)	23.043.735.000	(23.043.735.000)
Công ty CP Đầu tư TM và XNK Hùng Vương	973.444.394	(973.444.394)	973.444.394	(973.444.394)
QUARTZ STONE JSC	72.000.000	-	72.000.000	-
Các khách hàng khác	3.201.131.780	(2.990.921.780)	3.201.131.780	(2.990.921.780)
Cộng	62.794.813.558	(62.512.603.558)	62.794.813.558	(62.512.603.558)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm/kỳ
Điện lực Hoà Bình-CN H.Lương Sơn	-	-
Công ty CP Chứng Khoáng VSM	20.000.000	20.000.000
Trung tâm lưu ki chứng khoán Việt Nam	74.400.000	74.400.000
CN Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội	235.000.000	235.000.000
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI	45.000.000	45.000.000
Các nhà cung cấp khác	160.597.999	160.597.999
Cộng	534.997.999	534.997.999

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng	Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
Cho Ông/Bà Lê Hữu Lộc mượn	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
Cộng	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác
6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng	Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
Giá trị	1.718.195.999	(1.718.195.999)	1.718.195.999	(1.718.195.999)
Tạm ứng	1.318.196.000	(1.318.196.000)	1.318.196.000	(1.318.196.000)
Phải thu khác	399.999.999	(399.999.999)	399.999.999	(399.999.999)
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	1.718.195.999	(1.718.195.999)	1.718.195.999	(1.718.195.999)

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng	Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
Giá trị	85.000.000.000	-	85.000.000.000	-
Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Gia Lai	-	-	-	-
Công ty son Penmax	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-

12/11/2011

Phải thu khác
Cộng

3.450.000.000
153.450.000.000

3.450.000.000
153.450.000.000

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng
	Giá gốc	
Hàng mua đang đi trên đường	137.436.777	(137.436.777)
Nguyên liệu, vật liệu	6.158.181	(6.158.181)
Công cụ, dụng cụ	3.383.483.976	(3.383.483.976)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	495.207.119	(495.207.119)
Thành phẩm	14.841.314.367	(14.841.314.367)
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Cộng	18.863.600.420	(18.863.600.420)

	Số đầu năm/kỳ	Dự phòng
	Giá gốc	
Hàng mua đang đi trên đường	137.436.777	(137.436.777)
Nguyên liệu, vật liệu	6.158.181	(6.158.181)
Công cụ, dụng cụ	3.383.483.976	(3.383.483.976)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	495.207.119	(495.207.119)
Thành phẩm	14.841.314.367	(14.841.314.367)
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Cộng	18.863.600.420	(18.863.600.420)

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Số cuối năm/kỳ
Các chi phí trả trước ngắn hạn
Cộng

Số đầu năm/kỳ

9. Tài sản cố định hữu hình

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm/kỳ
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	3.488.251.560	3.488.251.560
Số đầu năm/kỳ	-	-
Mua trong năm/kỳ	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Tặng khác	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-
Số cuối năm/kỳ	3.488.251.560	3.488.251.560

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Cộng

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Chờ thanh lý

Giá trị hao mòn

Số đầu năm/kỳ
Khấu hao trong năm/kỳ
Tăng khác (ghi cụ thể)
Chuyển sang bất động sản đầu tư

Số đầu năm/kỳ	570.330.463
Khấu hao trong năm/kỳ	-
Tăng khác (ghi cụ thể)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-

Số đầu năm/kỳ

Cộng

HỌ TÊN

Thanh lý, nhượng bán
Giảm khác (ghi cụ thể)
Số cuối năm/kỳ

4.058.582.023

Giá trị còn lại
Số đầu năm/kỳ
Số cuối năm/kỳ

570.330.463

Trong đó:
Tạm thời chưa sử dụng
Đang chờ thanh lý

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP Kinh Doanh Thương mại Quốc Tế
Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung
Công ty CP Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim màu
Công ty CP Khai Thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái
Các nhà cung cấp khác
Cộng

Số đầu năm/ kỳ
18.270.560.000
6.307.831.266
3.584
6.466.654.300
1.682.970.300
5.975.653.554
38.703.673.004

Số cuối năm/ kỳ
18.270.560.000
6.307.831.266
3.584
6.466.654.300
1.682.970.300
5.989.653.554
38.717.673.004

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế tài nguyên
Các loại thuế khác
Cộng

Số đầu năm/ kỳ
Phải nộp
Phải thu
1.342.838.284
3.432.884.282
164.068.364
1.241.245.159
112.722.489
6.293.758.578

Số phát sinh trong năm/ kỳ
Số phải nộp
Số đã nộp

Số cuối năm/ kỳ
Phải nộp
Phải thu
1.342.838.284
3.432.884.282
164.068.364
1.241.245.159
112.722.489
6.293.758.578

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí lãi vay phải trả
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác
Cộng

Số đầu năm/ kỳ
3.406.351.736
130.000.000
3.536.351.736

Số cuối năm/ kỳ
3.406.351.736
130.000.000
3.536.351.736

13. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

13a. Phải trả ngắn hạn khác

Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
NGUYỄN THANH SON
PHẠM THỊ HẠNH
TRINH QUỐC VÂN
Cộng

Số đầu năm/ kỳ
123.553.655
35.608.793
23.919.077
1.288.000.000
7.685.590.698
70.000.000
9.226.672.223

Số cuối năm/ kỳ
123.553.655
35.608.793
23.919.077
1.288.000.000
7.685.590.698
70.000.000
9.226.672.223

13b. Phải trả dài hạn khác

Số cuối năm/kỳ	-
Cộng	-
Số đầu năm/kỳ	-

14. Vay và nợ thuê tài chính
14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số cuối năm/kỳ	9.721.000.000
Cộng	9.721.000.000
Số đầu năm/kỳ	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

Số đầu năm/kỳ	9.721.000.000
Cộng	9.721.000.000
Số cuối năm/kỳ	-

Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ	-
Cộng	-
Số cuối năm/kỳ	9.721.000.000

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Số cuối năm/kỳ	-
Cộng	-
Số đầu năm/kỳ	-

15. Vốn chủ sở hữu
15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số đầu năm trước/kỳ	4.106.364
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(148.523.954.851)
Số dư cuối kỳ/năm trước	(148.795.750.167)
Số dư đầu năm nay/kỳ	(148.795.750.167)
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	(148.998.034.318)
Số dư cuối năm nay/kỳ này	(149.068.701.196)

Thặng dư vốn cổ phần	4.106.364
Cộng	4.106.364
Số dư đầu năm nay/kỳ	4.106.364
Số dư cuối năm nay/kỳ này	4.106.364

Quy đầu tư phát triển	1.591.850.090
Cộng	1.591.850.090
Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ	-
Số cuối năm/kỳ	1.591.850.090

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(148.523.954.851)
Cộng	(148.795.750.167)
Lợi nhuận sau thuế	(148.998.034.318)
Cộng	(149.068.701.196)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kỳ này năm nay	-
Kỳ này năm trước	-
Cộng	-

Kỳ này năm nay	-
Kỳ này năm trước	-
Cộng	-

2. Giá vốn hàng bán

Kỳ này năm nay	-
Kỳ này năm trước	-
Cộng	-

Kỳ này năm nay	-
Kỳ này năm trước	-
Cộng	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ này năm nay	493
Cộng	493
Kỳ này năm trước	1.360
Cộng	1.360

Kỳ này năm nay	1.360
Cộng	1.360
Kỳ này năm trước	-

4. Chi phí tài chính

Kỳ này năm nay	-
Cộng	-

Kỳ này năm nay	-
Cộng	-

Chi phí lãi vay



Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư

...	-
Cộng	-
Kỳ này năm nay	
Chi phí cho nhân viên	-
Cộng	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí lương
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (HTĐ hợp lệ)

Cộng	21.027.371
	70.667.371

Kỳ này năm trước	
	-

Kỳ này năm trước	49.530.000
	170.058
	3.263.010
	7.000.000
Cộng	59.963.068

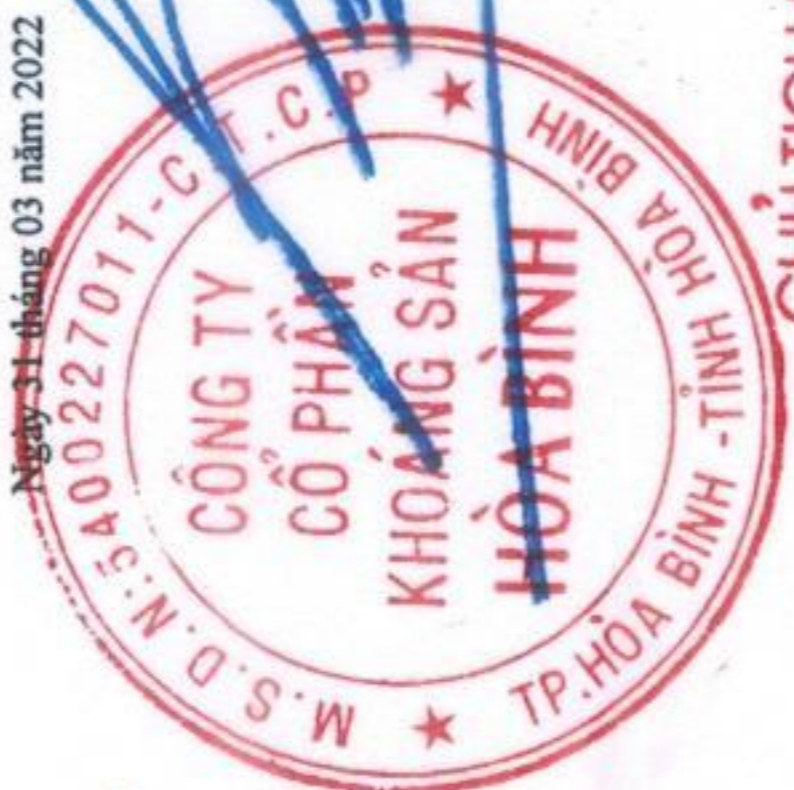
Người lập
(Ký, họ và tên)

[Signature]
Trần Minh Trọng

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

[Signature]
Trần Minh Trọng

Ngày 31 tháng 03 năm 2022



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thanh Sơn